

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2023/DS-PT

Ngày: 24-7-2023

V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất;
yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu; đòi
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Tiến Phương;

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thu Hằng;

Ông Lò Văn Lịch.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ngọc Loan, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Vân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 tháng 02; ngày 13 tháng 3; ngày 12 tháng 4 và ngày 24 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân (sau đây viết tắt là: TAND) tỉnh Điện Biên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 15/2022/TLPT-DS ngày 02 tháng 11 năm 2022 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất; Yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu; Đòi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2022/DS-ST ngày 06/9/2022 của TAND huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2022/QĐ-PT ngày 02/12/2022; các Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 03/2022/QĐ-PT ngày 20/12/2022 và số 04/2023/QĐ-PT ngày 13/01/2023; các Quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm số 04/2023/QĐPT-DS ngày 13/02/2023; số 06/2023/QĐPT-DS ngày 13/3/2023 và số 07/2023/QĐPT-DS ngày 12/4/2023; Quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự số: 03/QĐ-PT ngày 12/5/2023 và Quyết định tiếp tục xét xử phúc thẩm vụ án dân sự số: 02/2023/QĐPT-DS ngày 11/7/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lò Văn T - sinh năm: 1996 và chị Lò Thị H - sinh năm: 2001; cùng địa chỉ: Bản P, xã T2, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lò Văn H1, sinh năm: 1978; địa chỉ: Bản P, xã T2, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim N; Nơi công tác: Văn phòng L2, Đoàn Luật sư tỉnh Đ; địa chỉ: Thôn C, xã T2, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Lò Văn T1 - sinh năm: 1964 và bà Lò Thị P - sinh năm: 1971; cùng địa chỉ: Bản P, xã T2, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. (Ông T1 vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; bà P có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Xuân K, sinh năm: 1963; Nơi công tác: Văn phòng L3 và cộng sự chi nhánh tại Điện Biên; địa chỉ: Số E, tổ A, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lò Văn T2, sinh năm: 1975 (Vắng mặt).

3.2. Ông Lò Văn H2, sinh năm: 1964 (Vắng mặt).

3.3. Ông Lò Văn H3, sinh năm: 1968 (Vắng mặt).

3.4. Ông Lò Văn H1, sinh năm: 1978 (Có mặt).

3.5. Ông Lò Văn M, sinh năm: 1957 (Vắng mặt).

3.6. Ông Lò Văn N1, sinh năm: 1964 (Vắng mặt).

3.7. Ông Lò Văn C, sinh năm: 1966 (Vắng mặt).

Đều cùng địa chỉ: Bản P, xã T2, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

3.8. Bà Lò Thị D, sinh năm: 1967; địa chỉ: Bản X, xã P, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt).

3.9. Ông Lò Văn T3, sinh năm: 1976; địa chỉ: Đ, xã T2, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt).

3.10. Bà Lò Thị O, sinh năm: 1980; địa chỉ: Bản M, xã T2, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt).

3.11. Ông Lò Văn H4, sinh năm: 1985; địa chỉ: Bản C, xã M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của các ông Lò Văn T2, Lò Văn H2, Lò Văn H3: Ông Lò Văn M, sinh năm: 1957; địa chỉ: Bản P, xã T2, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông, bà: Lò Văn N1, Lò Văn H4, Lò Văn T3, Lò Thị O, Lò Thị D: Ông Lò Văn C, sinh năm: 1966; địa chỉ: Bản P, xã T2, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Lò Văn T1 và bà Lò Thị P - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn đề ngày 12/3/2020, đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 07/6/2021; Bản tự khai, ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm; nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn ông Lò Văn H1 trình bày:

Anh Lò Văn T, chị Lò Thị H có bố đẻ là ông Lò Văn P1, sinh năm 1972 và mẹ đẻ bà Lò Thị M1, sinh năm 1973; cùng địa chỉ: Đội A, bản P, xã T2, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Bà M1 chết vào ngày 16/02/2001, ông P1 chết vào ngày 28/9/2014 đều không để lại di chúc. Khi còn sống ông P1, bà M1 có tài sản chung là 2.964m² đất, được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) số 00802; QSDĐ/4964 UBND, do Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện Đ cấp ngày 07/7/1998 mang tên Lò Văn Phòng; địa chỉ thửa đất: Đội 10A, xã T, huyện Đ, tỉnh Lai Châu (nay là tỉnh Điện Biên).

Khi ông P1, bà M1 còn sống do hoàn cảnh kinh tế gia đình rất khó khăn, sau này chị H, anh T được nghe kể lại vào năm 2001 ông P1, bà M1 có vay tiền Ngân hàng người nghèo thuộc Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Đ với số tiền 2.500.000 đồng. Sau khi vay tiền Ngân hàng được 10 ngày thì bà M1 chết, còn ông P1 do nghiện ma túy không có tiền trả nợ cho Nhà nước nên đã vay tiền của ông Lò Văn T1, lúc đó là Đội trưởng để trả Ngân hàng, sau đó ông T1 đã giữ sổ đỏ của ông P1 từ đó cho đến nay.

Sau khi ông P1, bà M1 đã chết, anh T, chị H lúc đó còn nhỏ phải ở nhờ nhà cậu, mợ tên là Lò Văn H1 và Chăm Thị H5. Khi anh T, chị H lớn lên bắt đầu từ năm 2014 đến 2016 năm nào cũng sang nhà ông T1 để đòi sổ đỏ về nhưng ông T1 không trả; anh T, chị H đã làm đơn ra xã đề yêu cầu giải quyết thì xã đã tổ chức hai buổi hòa giải vào ngày 22/11/2019 và ngày 25/11/2019 nhưng hòa giải đều không thành. Tại buổi hoà giải ngày 25/11/2019 ông T1 mới chính thức công khai giấy tờ mua bán đất giữa ông P1 với ông T1, còn các lần trước ông T1 không cho biết.

Trước khi ông P1 chết có dặn lại anh T, chị H là bố mẹ không bán đất cho ai, bố mẹ để lại cho các con H, T ở, dặn anh T đến nhà ông T1 chuộc sổ đỏ về. Vì số tiền 2.500.000 đồng mà ông T1 lấy toàn bộ đất nhà ông P1, bà M1 và cầm luôn GCNQSDĐ có tổng diện tích 2.964m² đất, ngoài ra ông T1 còn lấy 06 cột nhà, 03 xà xiên vào khoảng năm 2003, 2004, có ông Lò Văn T2 (cậu ruột) là người chứng kiến việc đó.

Khi xã tổ chức hai buổi hòa giải anh T, chị H cùng với các bác, các cậu, mợ có trao đổi với ông T1 sẽ trả bồi thường cho ông T1 số tiền là 20.000.000 đồng, nhưng ông T1 không nghe đòi số tiền 300.000.000 đồng mới trả sổ, số tiền lớn như vậy thì anh T, chị H không có khả năng trả, vì bản thân anh T, chị H mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa, nay anh chị đã trưởng thành muốn có chỗ để ở, có chỗ thờ cúng bố mẹ, anh T, chị H đã van xin ông T1 bằng mọi cách mà ông T1 một mực không đồng ý.

Tại đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 07/6/2021 anh T, chị H trình bày:

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và mảnh trích đo địa chính số 770-2020 đã thể hiện theo hiện trạng phần diện tích đất đang tranh chấp có tổng diện tích 270,8m², trong đó: thửa số 294 có diện tích 93,5m² là đất lúa; thửa đất số 295 có diện tích 177,3m² là đất ở đều nằm trong GCNQSDĐ số 00802 QSDĐ/4964/UBND, cấp ngày 7/7/1998 mang tên Lò Văn Phòng. Vị trí thửa đất như sau: Phía Đông giáp đất ông Lò Văn H2; Phía Tây giáp đất ông Lò Văn P1 (hiện đã chết), ông Lò Văn T2 đang quản lý, sử dụng; Phía Nam giáp đất ông Lò Văn T2; Phía Bắc giáp đất ông Lương Văn Đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông T1, bà P đã xuất trình một biên bản chuyển nhượng đất ở và đất vườn viết tay giữa ông P1 với ông T1 có người làm chứng là Lò Văn T4 (nay đã chết), Quảng Văn T5 là anh em cọc chèo với ông T1, Lò Thị N2 là em gái ruột của ông T1, vì vậy không thể khách quan trong việc làm chứng này. Anh T khẳng định: Biên bản chuyển nhượng đất ở và đất vườn nêu trên là giả mạo, không phải chữ ký của ông P1. Anh Lò Văn T, chị Lò Thị H đề nghị Tòa án giải quyết:

1. Buộc ông Lò Văn T1, bà Lò Thị P phải trả lại cho anh T, chị H toàn bộ thửa đất có diện tích khoảng 270,8m² đất (trong đó: 177,3m² đất ở, 93,5m² đất lúa) đều nằm trong GCNQSDĐ số 00802 QSDĐ/4964/UBND, cấp ngày 7/7/1998 mang tên Lò Văn Phòng; Địa chỉ: Đội A, xã T2, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

2. Yêu cầu Tòa án tuyên bố “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lò Văn P1 với ông Lò Văn T1 vô hiệu”. Buộc ông T1, bà P phải trả lại toàn bộ diện tích đất 270,8m², trong đó gồm có thửa số 294 có diện tích 93,5m² là đất lúa, thửa đất số 295 có diện tích 177,3m² là đất ở đều nằm trong GCNQSDĐ số 00802 QSDĐ/4964/UBND, cấp ngày 07/7/1998 mang tên Lò Văn P1 cho anh T, chị H.

3. Buộc ông Lò Văn T1, bà Lò Thị P phải trả GCNQSDĐ số 00802 QSDĐ/4964/UBND, cấp ngày 7/7/1998 mang tên Lò Văn Phòng cho anh Lò Văn T, chị Lò Thị H mà ông T1, bà P đang chiếm giữ.

2. Tại đơn đề nghị ngày 23/3/2020, bản tự khai ngày 28/4/2020 (BL 52), biên bản lấy lời khai và ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông Lò Văn T1, bà Lò Thị P trình bày:

Ông T1, bà P không đồng ý với thông báo thụ lý số 22 ngày 16/3/2020 về quan hệ pháp luật tranh chấp là: Tranh chấp quyền sử dụng đất. Bởi vì, ông bà không tranh chấp với ai về quyền sử dụng đất, ông T1 bà P chỉ có mua một mảnh đất của ông P1 ở cùng bản từ ngày 26/01/2005 với tổng diện tích 372m² đất, trong đó, 200m² đất ở và 172m² đất vườn với giá tiền là 7.800.000 đồng. Ông bà đã trả đủ tiền cho ông P1 và ông P1 đã giao đất và giao cả sổ đỏ cho chúng tôi để tôi làm thủ tục sang tên. Phía Bắc giáp đường, phía Nam giáp đất ông Đ, phía Đông giáp đất ông H2, Phía Tây giáp đất ông T2.

Khi mua bán có biên bản, có chữ ký của người bán, người mua và những người làm chứng bao gồm: người bán Lò Văn P1, người mua Lò Văn T1, người làm chứng: Lò Văn T4 (nay đã chết), Quảng Văn T5, Lò Thị N2, biên bản làm

thành hai bản, mỗi người giữ một bản. Việc mua bán giữa ông T1 bà P và ông P1 hoàn toàn tự nguyện. Nay ông P1 đã chết, anh T, chị H không có quyền đòi lại đất mà ông P1 đã bán cho ông bà, bởi vì ông bà không giao dịch mua bán đất với anh T, chị H cho nên họ không có quyền khởi kiện.

Còn GCNQSDĐ mang tên ông P1 là do ông P1 tự nguyện đưa cho ông bà T1 P, không phải ông bà chiếm giữ trái phép như Tòa án đã thông báo trong thụ lý vụ án.

Ngoài ra, tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải ông T1 trình bày như sau:

Khi làm thủ tục mua bán chỉ đo bằng thước dây, tổng diện tích 372m² đất trong đó, có 200m² đất ở và 172m² đất vườn. Sau khi mua bán xong ông P1 bàn giao đất, giao sổ đỏ cho gia đình ông; trong GCNQSDĐ có 2.964m² đất, thửa đất của tôi nằm trong tổng diện tích đất này, trên đất không có tài sản gì chỉ có 01 cây mít. Mua xong chỉ để đấy sau này các con ông lớn gia đình ông mới sử dụng, gia đình ông không trồng trọt, chăn nuôi gì ở mảnh đất đó chỉ để không. Lúc mua thì có một con đường đất khoảng 2m vào thửa đất này, con đường này là đất của nhà ông P1, nằm trong sổ đỏ của ông P1, vì thửa đất này trước khi bán cho ông có 01 nhà gỗ 03 gian nhỏ, ông P1 ở đó. Sau khi bán thửa đất này cho ông được khoảng 01 năm ông P1 đã tháo dỡ nhà mang đi đâu ông không biết, con đường giáp với đất nhà ông Đại Q. Ông mua đất được khoảng 4 năm thì ông Lù Văn T2 là em vợ ông P1 đã rào con đường này lại, vợ chồng ông có nói với ông T2 thì ông T2 bảo rào lại để con trâu nó khỏi vào phá phách. Một thời gian sau ông T2 bảo đất này của ông T2, con đường này thuộc đất của ông T2 nên ông T2 rào lại, hai bên gia đình đã cãi nhau nhiều lần về con đường này nhưng ông chưa làm đơn ra các cơ quan chức năng nào để giải quyết. Từ đó mảnh đất này ông cứ để vậy không sử dụng gì được vì không có đường vào.

Lúc ông P1 còn sống vợ chồng ông đã ra xã hỏi để tách thửa đất từ sổ đỏ ra, nhưng xã bảo đợi làm đường vành đai rồi hãy tách, nên gia đình ông mới dừng lại. Từ khi ông P1 chết đến nay gia đình ông chưa ra xã hỏi thêm lần nào nữa, gia đình ông vẫn giữ GCNQSDĐ mang tên ông P1 cho đến nay.

Việc mua bán đất của ông với ông P1 là đúng pháp luật. Ông đã sử dụng đất 16 năm, anh T, chị H không có quyền khởi kiện đòi đất của ông vì thời hạn khởi kiện của hợp đồng đã hết. Việc mua bán đất giữa ông và ông P1 không liên quan đến những người khác nên Tòa án đưa những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng là không đúng.

Trong thời gian ông làm trưởng thôn từ năm 1995 cho đến năm 2003, thì năm nào cũng có chương trình vay vốn xóa đói, giảm nghèo do Ngân hàng Nông nghiệp tỉnh Đ, Ngân hàng C1 cho vay vốn. Lúc đó, với chức vụ là trưởng thôn, ông là người ký xác nhận cho các hộ dân có đủ điều kiện được vay vốn; hồ sơ vay vốn đều do ngân hàng tự làm, tôi chỉ ký xác nhận. Sổ sách, giấy tờ, danh sách các hộ vay tôi không giữ, chỉ có Ngân hàng lưu giữ.

Kết quả định giá đất đang tranh chấp là 67.513.000 đồng ông không đồng ý, ông yêu cầu định giá theo giá thị trường; ngày 24/11/2020 ông mới cung cấp được tài liệu, chứng cứ của 02 hộ gia đình tên là bà Nguyễn Thị N3 ở Đội E, xã T2, huyện Đ và hộ nhà Lò Văn T6 ở Đội A, xã T2, huyện Đ đã bán đất theo giá thị trường. Ông sẽ tự đi liên hệ đơn vị khác để định giá lại giá trị thửa đất đang tranh chấp, sau khi có kết quả định giá ông sẽ cung cấp cho Tòa án sau.

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh T, chị H. Đề nghị Tòa án chấp nhận hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông với ông P1 là có hiệu lực và bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

3. Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Tại biên bản lấy lời khai, và ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án những người có QLVN liên quan ông Lò Văn M, Lò Văn T2, Lò Văn H2, Lò Văn H3, Lò Văn H1 trình bày:

Chúng tôi là anh em ruột với bà Lò Thị M1, bà M1 và ông P1 cưới nhau năm 1994, đến năm 1998 thì được cấp GCNQSDĐ. Năm 2001 Lò Thị M1 sinh cháu Lò Thị H được 08 tháng thì bị chết đột ngột vào năm 2002, sau khi bà M1 chết được khoảng 03 năm thì ông P1 do nghiện ma túy đã bị đi tù khoảng 2 năm đến 3 năm tù. Khi bà M1 còn sống, năm 2001 vợ chồng M1, P1 có vay tiền Ngân hàng N 2.500.000 đồng, thời hạn vay 03 năm, vay từ năm 2001, khi lấy tiền Ngân hàng về để định làm nhà nhưng mới được 10 ngày thì bà M1 chết, thời điểm vay cùng đợt với ông Lò Văn T2, lúc đó ông Lò Văn T1 là trưởng thôn, ông T1 yêu cầu ai muốn vay phải mang sổ đỏ đến nhà ông T1 nộp để giữ làm tin, ông T1 là người có trách nhiệm đi thu tiền lãi và tiền gốc từng nhà để trả Ngân hàng, ông T1 đã giữ sổ đỏ nhà M1, P1. Chúng tôi còn biết thời điểm đó những ai trong bản vay tiền thì ông T1 đều giữ sổ đỏ, ai không có sổ đỏ thì giữ sổ hộ khẩu, khi nào mọi người trả hết tiền Ngân hàng thì ông T1 mới trả sổ đỏ hoặc trả sổ hộ khẩu. Sau khi bà M1 chết, ông P1 do nghiện hút nên không có tiền trả nợ Ngân hàng, vì thế năm 2004 ông T1 đã đến dỡ nhà P1 - Món, lúc dỡ nhà P1 đang đi tù chưa về, lúc đó có mẹ đẻ của Phòng tên là bà Lò Thị I đến trông coi nhà cửa hộ, nhưng do ông T1 dỡ mất nhà nên ba bà cháu (cháu T, H, bà I) không có chỗ ở đã phải quay về nhà cũ của bà I để ở một thời gian. Ông T1 dỡ mang về gồm có 06 cột nhà, 03 xà xiên, còn mái gianh thì ông T1 không lấy. Khoảng năm 2005 Phòng đi tù về lúc đó chỉ còn là bãi đất trống mọc đầy cỏ, Phòng đã về nhà mẹ đẻ ở nhờ, làm cái lán nhỏ ở cạnh nhà mẹ đẻ ở cùng hai đứa con.

Chúng tôi là anh em ruột với bà M1 nhưng cũng không được biết và không được bàn bạc, không được chứng kiến việc mua bán giữa ông P1 và ông T1, cũng không nghe thấy, chúng tôi chỉ nghĩ Phòng vay ngân hàng không có tiền trả nợ thì ông T1 đến dỡ nhà để trừ nợ tiền vay Ngân hàng do hai vợ chồng M1 - Phòng vay từ năm 2001. Đến nay các cháu H, T đã lớn không có nơi ăn, chốn ở anh em chúng tôi đã bàn bạc tìm cách chuộc sổ đỏ của vợ chồng P1 - Món về để làm nhà cho các cháu ở thì ông T1 không cho và đưa ra lý do P1 đã bán, bán bao nhiêu ông T1 không nói. Chúng tôi đi đặt vấn đề chuộc sổ đỏ từ năm 2013 đến nay, số

tiền chuộc là 30.000.000 đồng, nhưng ông T1 bà P2 không đồng ý và đòi 300 triệu đồng. Năm 2019 thì đội, xã tổ chức buổi hòa giải hai lần nhưng không thành, lúc này ông T1 mới mang giấy tờ mua bán ra, còn trước đó ông T1 chỉ nói là đã bán chứ không có giấy tờ gì cho chúng tôi và xã biết.

Lúc vợ chồng P1 - M1 còn sống chỉ đi theo con đường bờ ruộng của nhà ông T2, ông T2 cho đi nhờ, con đường bờ ruộng rộng khoảng 30cm, nay vợ chồng P1, M1 đã chết hết không có nhà cửa, không có người ở thì ông T2 rào lại, việc ông T1 khai có 02 m đường vào nhà là không đúng.

Bố đẻ chúng tôi chết từ năm 1992, đến tháng 6/2021 thì mẹ chúng tôi chết. Theo ông T1 nói ông T1 mua đất từ năm 2005 đến nay nhưng suốt từ năm 2005 không thấy ông T1 sử dụng thửa đất này, cũng không trồng trọt, chăn nuôi, cứ để không vậy, cũng không hề có việc ông T1 đến yêu cầu ông T2 mở con đường mòn, cũng không có việc tranh dành, cãi nhau con đường 2m như ông T1 trình bày, chính vì ông T1 không sử dụng mảnh đất nên anh em chúng tôi không hề biết gì việc mua bán giữa ông T1 với ông P1, nay ông T1 bảo đã mua gia đình tôi bất ngờ việc này.

Chúng tôi đồng ý với đơn yêu cầu khởi kiện của hai cháu, anh em chúng tôi không tranh chấp gì với hai cháu, chúng tôi không đòi hỏi quyền lợi gì, chúng tôi chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu, buộc ông T1 phải trả lại đất cho hai cháu chúng tôi quản lý, sử dụng, còn vợ chồng P1, M1 đã nợ 2.500.000 đồng ông T1 trả hộ các em tôi thì gia đình tôi sẽ bàn bạc cùng nhau góp tiền trả nợ cho ông T1, bà P2 khoản tiền này khoảng hơn 60 triệu đồng như Tòa án đã định giá phần đất tranh chấp này.

3.2. Tại biên bản lấy lời khai, và ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án những người có QLVN liên quan ông, bà Lò Văn C, Lò Văn N1, Lò Thị D, Lò Văn T3, Lò Thị O, Lò Văn H4 trình bày :

Bố đẻ chúng tôi tên là Lò Văn U, sinh năm 1932, chết ngày 23/7/1997; mẹ tôi tên là Lò Thị I, sinh năm 1944, chết ngày 11/12/2004, do bố mẹ tôi chết đã lâu, giấy chứng tử đã thất lạc, nên không còn lưu giữ. Bố mẹ chúng tôi sinh được 11 anh chị em ruột nhưng đã chết 05 người, hiện còn 06 người. Chúng tôi được nghe thấy trước đây anh em trong nhà kể lại anh P1 vay tiền Ngân hàng C1 vào năm 2001, thời điểm đó ông T1 đang là trưởng bản phụ trách, theo dõi và duyệt điều kiện vay vốn Ngân hàng, chúng tôi nghĩ chắc do anh P1 có vay 2.500.000đ từ năm 2001 đến năm 2002 thì vợ chết, do anh P1 nghiện ma túy, không có tiền trả nợ nên mới phải vay tiền ông T1 để trả nợ, nên mới phải cầm sổ đỏ cho ông T1, do không có tiền chuộc về nên ông T1 mới lấy đất. Năm 2014 anh P1 chết, trước khi chết có nói là không bán đất cho ông T1 mà chỉ cầm sổ đỏ để vay tiền, hiện nay hai cháu H, T đã lớn, cần có chỗ ở để có chỗ thờ cúng bố mẹ các cháu đã nhiều lần đi gặp ông T1 để xin chuộc sổ đỏ về nhưng ông T1 không đồng ý, tại buổi hòa giải ở xã ông T1 mới đưa ra giấy tờ mua bán viết tay, chúng tôi nghĩ giấy tờ này không hợp pháp vì anh P1 đã bán cả phần tài sản của vợ và các con ông P1.

Chúng tôi đề nghị Tòa án tuyên bố HĐCNQSDĐ giữa ông P1 với ông T1 vô hiệu, yêu cầu ông T1 trả lại đất và trả lại GCNQSDĐ cho hai cháu. Chúng tôi không có ý kiến gì thắc mắc đối với phần tài sản do bố mẹ cháu để lại.

4. Lời khai của người làm chứng bà Lò Thị N2 trình bày như sau:

Ông T1 là anh trai ruột của tôi, trước kia nhà tôi ở cùng đội với ông T1 và ông P1. Tôi không nhớ cụ thể vào năm nào chỉ nhớ cũng đã lâu ông T1 có sang nhà tôi vay tiền bảo để mua đất của ông P1. Mấy hôm sau ông T1 gọi tôi sang nhà ông P1 để làm chứng việc ông T1 mua đất của ông P1. Vì lúc đó con tôi còn nhỏ nên tôi chỉ sang ký giấy là người làm chứng, chứ tôi không được chứng kiến ông T1 và ông P1 bàn bạc thỏa thuận với nhau, cũng không được đọc nội dung giấy là gì. Sau khi ký xong tôi đi về, tôi không được chứng kiến việc ông P1 giao sổ đỏ cho ông T1, cũng không biết giá cả mua bán đất giữa ông T1 và ông P1 là bao nhiêu, diện tích mua bán cụ thể bao nhiêu tôi cũng không nắm được.

5. Lời khai của người làm chứng ông Quàng Văn T5 trình bày như sau:

Tôi và ông T1 là anh em đồng hao, vợ tôi là em gái vợ ông T1. Vào khoảng năm 2002, ông P1 sang nhà tôi vay tiền 5.000.000 đồng để trả nợ (chúng tôi không làm giấy vay), ông P1 hứa là 3 đến 4 năm sau nếu không có tiền trả sẽ cho đất. Năm 2005, ông P1 có trả cho vợ chồng tôi số tiền 5.000.000 đồng đã vay. Sau đó mấy hôm sau ông T1 lại đến hỏi tôi vay số tiền 5.000.000 đồng, nhưng không nói vay để làm gì. Sau đó ông T1 gọi tôi đến nhà ông P1 để làm chứng việc ông T1 mua đất của ông P1, tôi không được chứng kiến ông T1 và ông P1 bàn bạc thỏa thuận với nhau mà chỉ kí vào là người làm chứng, tôi cũng không được đọc nội dung giấy là gì. Tôi được chứng kiến việc ông P1 giao sổ đỏ cho ông T1 và nói bán đất cho ông T1, tôi không biết giá cả mua bán giữa ông T1 và ông P1 là bao nhiêu, diện tích đất mua bán cụ thể như thế nào tôi không biết.

Tại phiên tòa ngày 21/9/2021, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên nội dung khởi kiện và đề nghị HĐXX tạm ngừng phiên tòa để đi giám định chữ ký, chữ viết trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông L Văn Phòng với ông Lò Văn T1 viết vào ngày 26/01/2005. Đến ngày 06/9/2022, TAND huyện Điện Biên tiếp tục phiên tòa xét xử sơ thẩm.

6. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2022/DS-ST ngày 06/9/2022 của TAND huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên đã quyết định:

6.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lò Văn T, Lò Thị H.

6.2. Tuyên bố Hợp đồng CNQSDĐ giữa ông Lò Văn P1 với ông Lò Văn T1, bà Lò Thị P, viết tay ngày 26/01/2005 bị vô hiệu toàn bộ.

6.3. Buộc ông Lò Văn T1 và bà Lò Thị P phải trả lại cho anh Lò Văn T, chị Lò Thị H toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp bao gồm 177,3m² đất ONT (thửa 295, tờ bản đồ 312 Đ, trong đó có 35,3m² đất ONT nằm trong hành lang giao thông, nhà nước thu hồi để làm đường) và 93,5m² đất LUK thửa 294, tờ bản đồ 312 Đ và Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất có số vào sổ 00802; QSDĐ/4964

UBND, do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 07/7/1998 mang tên Lò Văn Phòng; Địa chỉ thửa đất: Đội 10A, xã T, huyện Đ, tỉnh Lai Châu.

Vị trí thửa đất có các mặt tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp đất nhà ông Lò Văn H2. Phía Tây giáp đất nhà ông Lò Văn P1 (hiện đã chết), ông Lò Văn T2 đang quản lý, sử dụng. Phía Nam giáp đất nhà ông Lò Văn T2. Phía Bắc giáp đất ông Lương Văn Đ.

(Kèm theo Mạnh trích đo địa chính số 770- 2020, ngày 09/9/2020 của Trung tâm quản lý đất đai huyện Đ, tỉnh Điện Biên).

6.4. Các đương sự có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu bằng một vụ án độc lập khác.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, chi phí định giá tài sản, tiền trung cầu giám định chữ ký, chữ viết, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

7. Ngày 20/9/2022, ông Lò Văn T1, bà Lò Thị P có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2022/DS-ST ngày 06/9/2022 của TAND huyện Điện Biên với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2022/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên với lý do:

7.1. Thẩm phán xác định quan hệ pháp luật đang tranh chấp là “tranh chấp quyền sử dụng đất” là sai, vì tôi (T1) đã xuất trình Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa tôi với ông P1 ngày 26/01/2005 tại buổi hòa giải ở xã T2; đây là “tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” mới đúng.

7.2. Thẩm phán không áp dụng thời gian khởi kiện theo yêu cầu của bị đơn về Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa tôi với ông P1 ngày 26/01/2005 là vi phạm thời gian khởi kiện;

7.3. Không thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng;

7.4. Không định giá tài sản theo giá thị trường là không đúng;

7.5. Không thông báo Kết luận giám định số 917/QĐ-PC 09 ngày 29/6/2022 cho đương sự kịp thời là trái với quy định về thu thập tài liệu, chứng cứ.

7.6. Phiên tòa kết thúc ngày 06/9/2022 nhưng sau 12 ngày mới ban hành bản án là vi phạm khoản 1, 2 Điều 269 BLTTDS.

7.7. Tòa án nhân dân huyện Điện Biên giải quyết vụ án thì bản án lại ghi: “Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên”, đại diện VKSND tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa bà Đỗ Thành Đ1 là vi phạm điểm a khoản 2 Điều 266/BLTTDS.

7.8. Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng không đúng, vì nhiều người không liên quan đến vụ án.

Do bản án quá dài 26 trang chưa có thời gian nghiên cứu hết, nhưng đến ngày thứ 12 Thẩm phán mới giao bản án cho ông T1, nên ông T1 sẽ bổ sung ý kiến sau.

8. Ngày 05/10/2022 Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận được đơn kháng cáo bổ sung của ông Lò Văn T1, đề ngày 27/9/2022 với những nội dung sau:

8.1. Triệu tập bị đơn không đúng quy định của pháp luật đó là trước khi thụ lý vụ án là trái với các Điều 195, 196/BLTTDS.

8.2. Việc lấy lời khai của bị đơn ngoài trụ sở Tòa án không có người làm chứng hoặc cơ quan nơi lập biên bản xác nhận là vi phạm khoản 2 Điều 98/BLTTDS.

Ngoài ra, một số nội dung trong Đơn kháng cáo bổ sung của ông Lò Văn T1 chỉ mang tính chất giải trình về những nội dung đã kháng cáo tại đơn kháng cáo ngày 20/9/2022.

9. Ngày 20/12/2022, TAND tỉnh Điện Biên tiến hành mở phiên tòa xét xử phúc thẩm theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2022 ngày 02/12/2022 của TAND tỉnh Điện Biên. Tuy nhiên, phiên tòa phúc thẩm đã hoãn theo đơn đề nghị của các đương sự và mở lại vào lúc 08 giờ ngày 13/01/2023 thì lại tiếp tục hoãn theo đơn đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Sau đó, phiên tòa phúc thẩm đã mở lại lần thứ 3 vào ngày 13/02/2023.

Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm ngày 13/02/2023 bị đơn ông Lò Văn T1 đề nghị HĐXX phúc thẩm tạm ngừng phiên tòa để yêu cầu Tòa án ra Quyết định trưng cầu giám định bổ sung đối với 03 văn bản có chữ ký, chữ viết của ông Lò Văn P1 đã nộp cho Tòa án theo đơn đề nghị ngày 03/02/2023. Do vậy, HĐXX đã ban hành Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 04/2023/QĐPT-DS ngày 13/02/2023 để thực hiện việc trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông P1 theo định tại điểm d khoản 1 Điều 259 BLTTDS.

Ngày 14/02/2023 TAND tỉnh Điện Biên đã ban hành Quyết định số 02/2023/QĐ-TCGD về việc Trưng cầu giám định bổ sung chữ ký, chữ viết của ông Lò Văn P1 tại phòng K1 Công an tỉnh Đ.

Ngày 19/02/2023 phòng K1 Công an tỉnh Đ đã có Kết luận giám định số 366/GĐ-PC09 về việc Giám định bổ sung chữ ký, chữ viết của ông P1 theo Quyết định số 02/2023/QĐ-TCGD, ngày 14/02/2023 TAND tỉnh Điện Biên.

Không đồng ý với Kết luận giám định số 366/GĐ-PC09 ngày 19/02/2023 phòng K1 Công an tỉnh Đ, ngày 14/4/2023 ông Lò Văn T1 tiếp tục làm Đơn yêu cầu giám định với mẫu so sánh khác đề nghị Tòa án trưng cầu giám định tại V, Bộ C2.

Ngày 14/4/2023 TAND tỉnh Điện Biên đã ban hành Quyết định số 03/2023/QĐ-TCGD về việc Trưng cầu giám định bổ sung chữ ký, chữ viết của ông Lò Văn P1 tại V, Bộ C2.

Ngày 12/5/2023 TAND tỉnh Điện Biên đã ban hành Quyết định số 03/2023/QĐ-PT về việc Tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự để chờ Kết quả giám định của V, Bộ C2 theo Quyết định số 03/2023/QĐ-TCGD, ngày 14/4/2023 TAND tỉnh Điện Biên.

Ngày 10/7/2023 TAND tỉnh Điện Biên nhận được Kết luận giám định số 118/KL-KTHS ngày 05/7/2023 của V, Bộ C2.

Ngày 11/7/2023 TAND tỉnh Điện Biên ban hành Quyết định số 02/2023/QĐPT-DS về việc tiếp tục xét xử phúc thẩm vụ án dân sự và Thông báo số 64/TB-TA về thời gian, địa điểm mở phiên tòa phúc thẩm vào ngày 24/7/2023.

10. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 24/7/2023, ông Nguyễn Xuân K - Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lò Văn T1, bà Lò Thị P và bị đơn bà Lò Thị P tiếp tục đề nghị HĐXX: Tạm ngừng phiên tòa để giám định tiếp chữ ký, chữ viết của ông P1 tại Hợp đồng chuyển nhượng giữa ông P1 với ông T1 ngày 26/01/2005 với tài liệu mẫu so sánh là các tài liệu do cơ quan CSĐT Công an thành phố Đ thu thập trong vụ án hình sự đối với Lò Văn P1 vào năm 2006 để gửi giám định lên V, Bộ C2. Đồng thời, đưa bà Lò Thị L1 (con gái ông T1, bà P) vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vì bà L1 là người trực tiếp nộp thuế nhà đất vào năm 2008 và 2011 (có Biên lai thu thuế nhà, đất kèm theo).

Sau khi thảo luận tại phòng nghị án, HĐXX phúc thẩm quyết định: Căn cứ khoản 4, 5 Điều 102 BLTTDS; khoản 2 Điều 29 Luật giám định tư pháp năm 2018; điểm a khoản 2 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013; điểm c khoản 3 Điều 4 Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2010; điểm c mục 02 phần I Thông tư số 83-TC/TCT, ngày 07/10/1994 của Bộ T7 hướng dẫn thi hành nghị định số 94-CP ngày 25/8/1994 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành pháp lệnh về thuế nhà, đất; Công văn số 753/CV-CCT ngày 16/8/2022 của Chi cục thuế huyện Đ: Không chấp nhận yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để Giám định lại và yêu cầu đưa bà Lò Thị L1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án của ông K, bà P.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà P và ông K giữ nguyên toàn bộ nội dung kháng cáo và kháng cáo bổ sung. Đề nghị HĐXX hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 09/2022/DS-ST ngày 06/9/2022 của TAND huyện Điện Biên để thu thập bổ sung tài liệu chứng cứ và xét xử lại đúng theo quy định của pháp luật.

11. Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị Kim N - Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Lò Văn T, chị Lò Thị H và ông Lò Văn H1 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình xét xử tại Tòa án cấp sơ thẩm tài liệu, chứng cứ mà ông T1, bà P xuất trình đã gửi giám định tại phòng K1 Công an tỉnh Đ. Sau khi ông T1, bà P kháng cáo, tại Tòa án cấp phúc thẩm đã giám định lần 2 tại Phòng K1 Công an tỉnh Đ và lần thứ 3 gửi giám định tại V thuộc Bộ C2. Cả 03 kết luận giám định (số I, 366 và 118) đều

kết luận: Không phải chữ ký của ông L Văn Phòng ký, viết ra. Cho nên, đề nghị HĐXX không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Lò Văn T1 và bà Lò Thị P.

12. Ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Điện Biên tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của BLTTDS.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

+ Đối với "biên bản chuyển nhượng đất ở và đất vườn" viết tay đề ngày 26/01/2005: Ngày 29/6/2022, Phòng K1 Công an tỉnh Đ ban hành Kết luận giám định số 917/GĐ-PC09, trong đó kết luận:

Chữ viết dưới mục "Người chuyển nhượng" đứng tên Lò Văn P1 trên tài liệu gửi giám định với chữ viết đứng tên Lò Văn P1 trên các tài liệu mẫu so sánh Không phải do cùng một người viết ra.

Chữ ký đứng tên Lò Văn P1 trên tài liệu gửi giám với chữ ký đứng tên Lò Văn P1 trên các tài liệu mẫu so sánh Không đủ cơ sở để kết luận.

+ Đối với "Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất" ngày 1/1/200..., "Biên bản chuyển nhượng đất ở" ngày 26/1/05: Ngày 05/7/2023, V Bộ C2 ban hành Kết luận giám định số 118/KL-KTHS, trong đó kết luận:

Chữ ký "P1", các chữ "Lò Văn P1" dưới mục "người chuyển nhượng" trên mẫu cần giám định so với chữ ký, chữ viết đứng tên Lò Văn P1 dưới mục "NGƯỜI KHAI KÝ TÊN" trên mẫu so sánh không phải do cùng một người ký, viết ra.

Không đủ cơ sở kết luận chữ ký "P1", các chữ "Lò Văn P1" dưới mục "NGƯỜI NHẬP CHUYỂN NHƯỢNG" trên mẫu cần giám định so với chữ ký, chữ viết đứng tên Lò Văn P1 dưới mục "NGƯỜI KHAI KÝ TÊN" trên mẫu so sánh có phải do cùng một người ký, viết ra hay không".

Như vậy, không có cơ sở để cho rằng ông Lò Văn P1 chính là người đã ký "biên bản chuyển nhượng đất ở và đất vườn" viết tay đề ngày 26/01/2005, "Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất" ngày 1/1/200..., "Biên bản chuyển nhượng đất ở" ngày 26/1/05 nêu trên. Đồng nghĩa với việc: *Không có cơ sở để cho rằng giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông P1 và ông T1 là giao dịch có thật.*

Do vậy, giao dịch nói trên vô hiệu theo quy định tại Điều 137 BLDS 1995 và Điều 123 BLDS 2015. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật.

+ Về các biên lai thu thuế sử dụng đất: Không phải là căn cứ chứng minh quyền sử dụng đất; căn cứ Công văn số 753 của Chi cục thuế huyện Đ thì có thể khẳng định là diện tích đất đang tranh chấp hiện vẫn chưa có bất kỳ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào thực hiện nghĩa vụ thuế đối với diện tích đất này, nên các biên lai thu thuế mà bị đơn giao nộp không phải là biên lai nộp thuế cho diện tích đất đang tranh chấp.

+ Về việc xác định mối quan hệ pháp luật: Quan hệ tranh chấp trong vụ án này không phải là "Tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất", vì đã bị bác bỏ bởi các Kết luận giám định của cơ quan giám định. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu Tòa án tuyên tài liệu, chứng cứ do bị đơn cung cấp là vô hiệu và Tòa án thụ lý vụ án nêu trên là đúng pháp luật.

Ngoài ra, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại GCNQSDĐ đang do bị đơn nắm giữ, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là *"tranh chấp quyền sử dụng đất; yêu cầu tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu; đòi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"* là đúng pháp luật.

+ Về việc không áp dụng thời hiệu khởi kiện: Đối với *"tranh chấp quyền sử dụng đất"*, theo quy định tại khoản 3 Điều 155 BLDS 2015 thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện. Đối với *"yêu cầu tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu"*, theo quy định tại Điều 123, khoản 3 Điều 132 BLDS 2015 thì thời hiệu khởi kiện không bị hạn chế. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng thời hiệu khởi kiện là đúng pháp luật.

+ Đối với nội dung đơn "yêu cầu phản tố" của bị đơn chỉ là đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án, căn cứ khoản 2 Điều 200 BLTTDS thì đây không phải là yêu cầu phản tố, mà chỉ là ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu nói trên của bị đơn là đúng pháp luật.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên còn phân tích, nhận định về việc giao nhận Kết luận giám định số 917/QĐ-PC09 ngày 29/6/2022; việc giao nhận bản án của Tòa án cấp sơ thẩm. Đối với việc đưa người vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không đúng cần được kiến nghị và rút kinh nghiệm chung.

Từ những phân tích nêu trên, xét thấy: Bản án sơ thẩm của TAND huyện Đ là có căn cứ, đúng pháp luật; căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS đề nghị HĐXX phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm. Bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm và án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi công khai tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng

[1.1]. Ngày 16/3/2020, TAND huyện Điện Biên thụ lý đơn khởi kiện của anh Lò Văn T, chị Lò Thị H cùng địa chỉ: bản P, xã T2, huyện Đ đối với ông Lò Văn T1, bà Lò Thị P cùng địa chỉ: bản P, xã T2, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật đang tranh chấp là *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"* là phù hợp với khoản 3, 9 Điều 26 của BLTTDS và thuộc thẩm quyền

giải quyết của TAND huyện Điện Biên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[1.2]. Đơn kháng cáo ngày 20/9/2022 và đơn kháng cáo bổ sung đề ngày 27/9/2022 của ông Lò Văn T1, bà Lò Thị P được thực hiện đúng theo quy định tại các Điều: 271, 272, 273 BLTTDS nên được xem xét, giải quyết theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

[1.3]. Ngày 07/11/2022 TAND tỉnh Điện Biên ban hành Thông báo số 03/TB-TA về việc bổ sung bà Nguyễn Thị Kim N với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và ngày 15/11/2022 ban hành Thông báo số 05/TB-TA về việc bổ sung ông Nguyễn Xuân K với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là phù hợp với khoản 13 Điều 70; khoản 1 Điều 76 BLTTDS.

[1.4]. Việc thực hiện các biện pháp thu thập và đánh giá tài liệu chứng cứ tại Tòa án cấp phúc thẩm: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn yêu cầu Tòa án tạm ngừng phiên tòa để thực hiện trưng cầu giám định bổ sung. Xét yêu cầu của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là cần thiết cho việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm tạm ngừng phiên tòa để thực hiện trưng cầu giám định bổ sung là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2]. Xét về các nội dung kháng cáo:

[2.1]. Thẩm phán Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật đang tranh chấp là “tranh chấp quyền sử dụng đất” là sai, vì ông T1 đã xuất trình Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông với ông P1 ngày 26/01/2005 tại buổi hòa giải ở xã T2; đây là “tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” mới đúng.

HĐXX phúc thẩm thấy rằng: Đồng nguyên đơn cho rằng giữa ông P1 với ông T1 không có việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà chỉ là Hợp đồng vay tài sản (vay tiền) có thể chấp GCNQSDĐ. Còn ông T1, bà P lại khẳng định việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông P1 với ông T1 là có thật. Tuy nhiên, để xác định Giấy chuyển nhượng QSDĐ có phải chữ ký, chữ viết của ông P1 viết, ký ra hay không thì Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành Quyết định giám định chữ ký, chữ viết của ông P1 theo đơn đề nghị của nguyên đơn.

Căn cứ vào Kết luận giám định số 917/GĐ-PC09 ngày 29/6/2021 của Phòng K1, Công an tỉnh Đ kết luận:

Chữ viết dưới mục “người chuyển nhượng” đứng tên Lò Văn P1 trên các tài liệu gửi giám định với chữ viết đứng tên Lò Văn P1 trên các tài liệu mẫu so sánh **Không phải do cùng một người viết ra.** Chữ ký đứng tên Lò Văn P1 trên các tài liệu gửi giám định với chữ ký đứng tên Lò Văn P1 trên các tài liệu mẫu so sánh **không đủ cơ sở để kết luận (do chữ ký trên mẫu cần giám định là chữ ký đọc được, chữ ký trên mẫu so sánh là chữ ký không đọc được)** (Bút lục số 485).

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 13/02/2023 ông Lò Văn T1, bà Lò Thị P1 đề nghị HĐXX phúc thẩm tạm ngừng phiên tòa để tiếp tục giám định chữ ký, chữ viết của ông Lò Văn P1 tại 03 văn bản gồm: 01 Biên bản chuyển nhượng đất ở, đề ngày 26/1/05 và 02 Đơn xin chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đề ngày 1/1/200...

Căn cứ vào Kết luận giám định số 366/GĐ-PC09 ngày 19/02/2023 của Phòng K1, Công an tỉnh Đ kết luận như sau:

1. Chữ viết ở phần nội dung, dưới mục “người chuyển nhượng”, “NGƯỜI NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG” đứng tên Lò Văn P1 trên các tài liệu gửi giám định ký hiệu A1, A2, A3 với chữ viết đứng tên Lò Văn P1 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3, M4, M5 ***Không phải do cùng một người viết ra.***

2. Chữ ký dưới mục “người chuyển nhượng” trên “Biên bản chuyển nhượng đất ở” đề ngày 26/01/2005, ký hiệu A1; dưới mục “NGƯỜI NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG” trên 02 đơn “ĐƠN XIN CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT”, đề ngày 01/01/200... ký hiệu A2, A3 với chữ ký đứng tên Lò Văn Phòng trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3, M4, M5 ***Không phải do cùng một người viết ra.***

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 12/4/2023, ông Lò Văn T1 tiếp tục đề nghị HĐXX phúc thẩm tạm ngừng phiên tòa để trưng cầu giám định bổ sung đối với chữ ký, chữ viết của ông P1 với mẫu so sánh mới là Tờ khai chứng minh nhân dân của ông Lò Văn P1 lập ngày 02/12/2013 (lưu tại Công an tỉnh Đ).

Ngày 14/4/2023 TAND tỉnh Điện Biên đã ban hành Quyết định số 03/2023/QĐ-TCGD về việc Trưng cầu giám định bổ sung chữ ký, chữ viết của ông Lò Văn P1 tại V, Bộ C2.

Căn cứ vào Kết luận giám định số 118/KL-KTHS, ngày 05/7/2023 của V, Bộ C2 Kết luận như sau:

- Chữ ký “P1”, các chữ “Lò Văn P1” dưới mục “người chuyển nhượng” trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Lò Văn P1 dưới mục “NGƯỜI KHAI KÝ TÊN” trên mẫu so sánh ký hiệu M ***không phải do cùng một người ký, viết ra.***

- ***Không đủ cơ sở kết luận chữ ký “P1”, các chữ “Lò Văn P1”*** dưới mục “NGƯỜI NHẬP CHUYỂN NHƯỢNG” trên mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký, chữ viết đứng tên Lò Văn P1 dưới mục “NGƯỜI KHAI KÝ TÊN” trên mẫu so sánh ký hiệu M có phải do cùng một người ký, viết ra hay không.

Do đó, không có cơ sở để xác định có giao dịch dân sự về Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lò Văn T1 với ông Lò Văn P1 ngày 26/01/2005 như ông T1 đã cung cấp và trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm. Kháng cáo của ông T1, bà P về nội dung này không có căn cứ để chấp nhận.

[2.2] Thẩm phán Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng thời gian khởi kiện theo yêu cầu của bị đơn về Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 26/01/2005 là vi phạm thời gian khởi kiện.

HĐXX phúc thẩm thấy rằng: Khoản 3 Điều 155 BLDS năm 2015 quy định những trường hợp không áp dụng thời hiệu khởi kiện trong các trường hợp sau: “...3. *Tranh chấp về quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai*”.

Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định 03 mối quan hệ pháp luật đang tranh chấp để giải quyết gồm: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất; yêu cầu tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu và đòi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” là đúng quy định của pháp luật.

Mặt khác, căn cứ vào các Kết luận số 917/QĐ-PC 09 ngày 29/6/2022, số 366/GĐ-PC09 ngày 19/02/2023 của phòng K1 công an tỉnh Đ và Kết luận số 118/KL-KTHS ngày 05/7/2023 của V, Bộ C2 đều kết luận: Không phải chữ ký của ông Lò Văn P1 viết ra. Căn cứ vào Điều 123 và khoản 3 Điều 132 BLDS năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu không bị hạn chế. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận việc ông Lò Văn T1 đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của ông T1, bà P về nội dung này không có căn cứ để chấp nhận.

[2.3]. Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu phản tố của bị đơn là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; Không định giá tài sản theo giá thị trường là không đúng; Không thông báo Kết luận giám định số 917/QĐ-PC 09 ngày 29/6/2022 cho đương sự, đến phiên tòa ngày 30/8/2022 thì mới thông báo Kết luận giám định cho các đương sự trái với quy định về thu thập tài liệu, chứng cứ.

HĐXX phúc thẩm thấy rằng: Về nội dung 02 đơn yêu cầu phản tố của ông Lò Văn T1 đề 18/8/2020 và ngày 23/6/2021 đều thể hiện ý kiến trả lời đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như: Như không tranh chấp quyền sử dụng đất với ai; việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông P1 hai bên đều tự nguyện; đồng nguyên đơn không có quyền khởi kiện; thời hiệu khởi kiện chỉ 03 năm..... (BL số 684, 688). Hơn nữa, tại Công văn số 01/TB-TA ngày 30/6/2021 của Tòa án cấp sơ thẩm về việc Thông báo không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, ông T1 đã nhận được công văn này, không có ý kiến gì (BL số 683).

Đối với việc không định giá tài sản theo giá thị trường: Ngày 07/9/2020 Tòa án cấp sơ thẩm đã có Quyết định số 03/2020/QĐ-ĐG về việc thành lập Hội đồng định giá tài sản. Tại biên bản định giá tài sản ngày 15/9/2020 của Hội đồng định giá tài sản thì ông Lò Văn T1 có ý kiến không đồng ý với kết quả định giá tài sản của Hội đồng. Ngày 14/4/2021 Tòa án cấp sơ thẩm đã có Thông báo số 22/TB-TA về việc yêu cầu ông Lò Văn T1 tự liên hệ với Tổ chức thẩm định giá khác để định giá lại tài sản đang tranh chấp trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo phải có kết quả định giá gửi cho Tòa án cấp sơ thẩm. Ông Lò Văn T1 đã nhận được thông báo này vào hồi 15 giờ 00 phút ngày 14/4/2021 nhưng không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của pháp luật.

Đối với việc không thông báo Kết luận giám định số 917/QĐ-PC09 cho các đương sự: Căn cứ vào Thông báo số 22/TB-TA ngày 19/8/2022 về việc thu thập

được tài liệu chứng cứ của Tòa án cấp sơ thẩm thì có cả nội dung thông báo Kết luận giám định số 917/QĐ-PC 09 ngày 29/6/2022. Ông Lò Văn T1 đã nhận được Thông báo này được thể hiện tại Biên bản giao nhận tài liệu, chứng cứ và văn bản tố tụng hồi 14 giờ 00 phút ngày 19/8/2022 (BL số 603). Việc thông báo các tài liệu, chứng cứ cho các đương sự còn chậm so với quy định tại khoản 5 Điều 97 BLTTDS nhưng không vi phạm nghiêm trọng, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Do đó, ông T1, bà P nêu những lý do này để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm là không có căn cứ để chấp nhận.

[2.4]. Phiên tòa kết thúc ngày 06/9/2022 nhưng sau 12 ngày mới ban hành bản án là vi phạm khoản 1, 2 Điều 269 BLTTDS; TAND huyện Điện Biên giải quyết vụ án thì bản án lại ghi: “Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên”, đại diện VKSND tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa bà Đỗ Thành Đ1 là vi phạm điểm a khoản 2 Điều 266 BLTTDS.

HĐXX phúc thẩm thấy rằng: Căn cứ vào Biên bản giao nhận tài liệu chứng cứ và văn bản tố tụng vào hồi 16 giờ 00 phút ngày 15/9/2022 của TAND huyện Điện Biên về việc giao nhận 02 bản án số 09 ngày 06/9/2022 cho ông Lò Văn T1, bà Lò Thị P do ông Lò Văn T1 là người trực tiếp nhận (BL 617). Tuy nhiên, chữ số “15” của ngày 15 có tẩy xóa, còn tại trang đầu của Đơn kháng cáo đề ngày 20/9/2022 của ông Lò Văn T1, bà Lò Thị P có ghi: “*khoảng 19 giờ ngày 18/9/2022 tôi có nhận được bản án số 09/2022/DS-ST ngày 06/9/2022*”. Như vậy, kháng cáo của ông T1, bà P nhận được bản án sau 12 ngày kể từ ngày tuyên án là có căn cứ, Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm khoản 2 Điều 269 BLTTDS nhưng không nghiêm trọng, ông T1, bà P vẫn thực hiện được quyền kháng cáo của mình, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Còn bản án số 09 ngày 06/9/2022 có ghi nhầm: TAND tỉnh Điện Biên và VKSND tỉnh Điện Biên, Tòa án cấp sơ thẩm đã có Quyết định sửa đổi, bổ sung bản án theo đúng quy định tại Điều 268 BLTTDS (BL số 629) và phù hợp với biểu mẫu số 53- DS (ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao). Do đó, kháng cáo của ông T1, bà P về những nội dung này không có căn cứ để chấp nhận.

[2.5]. Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng không đúng, vì nhiều người không liên quan đến vụ án.

HĐXX phúc thẩm thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định các ông, bà: Lò Văn T2, Lò Văn H2, Lò Văn H3, Lò Văn H1, Lò Văn M, Lò Văn N1, Lò Văn C, Lò Thị D, Lò Văn T3, Lò Thị O, Lò Văn H4 là những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án và đưa vào tham gia tố tụng là không cần thiết. Bởi vì, đây không phải là vụ án chia thừa kế; bố mẹ đẻ của ông P1, bà M1 đều đã chết từ lâu; còn các anh chị em ruột của ông P1, bà M1 không phải là hàng thừa kế thứ nhất. Hơn nữa, việc giải quyết vụ án cũng không liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ. Kháng cáo của ông T1, bà P về nội dung này là có căn cứ. Tuy nhiên, việc đưa những người này vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa

vụ liên quan đến vụ án không ảnh hưởng đến bản chất và nội dung của vụ án, đây không phải là căn cứ để hủy bản án nên yêu cầu kháng cáo đối với nội dung này không có căn cứ chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2.6]. Đối với kháng cáo bổ sung ngày 05/10/2022 của ông T1, bà P về việc triệu tập bị đơn trước khi thụ lý vụ án là trái với các Điều 195, 196 BLTTDS; Việc lấy lời khai của bị đơn ngoài trụ sở Tòa án không có người làm chứng hoặc cơ quan nơi lập biên bản xác nhận là vi phạm khoản 2 Điều 98 BLTTDS.

HĐXX phúc thẩm thấy rằng: Tại mục 3 Công văn số 255/TANDT - HCTP ngày 19/5/2021 của Chánh án TAND tỉnh Điện Biên đã trả lời những nội dung kháng cáo bổ sung nêu trên của ông Lò Văn T1 (BL 764-765). Sau khi nhận được công văn này ông T1, bà P không có ý kiến thắc mắc gì.

Đối với việc lấy lời khai của bị đơn ngoài trụ sở Tòa án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh việc Tòa án cấp sơ thẩm lấy lời khai của ông Lò Văn T1 ngoài trụ sở Tòa án, nên không có căn cứ để chấp nhận.

Do đó, kháng cáo bổ sung của ông T1 về những nội dung trên đều không có căn cứ để chấp nhận.

[3]. Đối với lời khai của nguyên đơn về việc gia đình ông Lò Văn P1, bà Lò Thị M1 vay tiền tại Ngân hàng chính sách xã hội

Hội đồng xét xử thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã điều tra xác minh việc gia đình ông Lò Văn P1, bà Lò Thị M1 không vay tiền tại Ngân hàng C1 như lời khai của đồng nguyên đơn, được thể hiện tại Biên bản làm việc với phòng Giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C1 (BL số 356, 357).

Trong thời gian chuẩn bị xét xử tại cấp phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm đã ban hành công văn số 92/CV-TA ngày 23/12/2022 về việc yêu cầu Ngân hàng N, Chi nhánh tại tỉnh Điện Biên về việc xác minh tại thời điểm từ năm 2001 đến 2004 ông P1, bà M1 có vay Ngân hàng như ý kiến của các Nguyên đơn hay không. Căn cứ vào Công văn số 989/NHNo.HĐB-KHKD ngày 27/12/2022 thì ông P1, bà M1 cũng không vay nợ Ngân hàng tại giai đoạn từ năm 2001 đến 2004 (BL 819).

Do đó, không có việc ông Lò Văn P1, bà Lò Thị M1 vay tiền tại Ngân hàng C1 như lời khai của đồng nguyên đơn.

[4]. Ý kiến của bà Nguyễn Thị Kim N là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Lò Văn T, chị Lò Thị H tại phiên tòa phúc thẩm và ý kiến của ông Lò Văn H1 là có căn cứ, nên HĐXX phúc thẩm chấp nhận.

[5]. Tại phiên tòa phúc thẩm Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên đề nghị không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Lò Văn T1, bà Lò Thị P và áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS để giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, nên cần chấp nhận.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên HĐXX phúc thẩm có cơ sở kết luận rằng: Không có cơ sở để xác định có giao dịch dân sự về Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lò Văn T1 với ông Lò Văn P1 ngày

26/01/2005 như ông T1 đã cung cấp và trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm. Các biên bản chuyển nhượng quyền sử dụng đất do ông T1 cung cấp chỉ để che giấu các giao dịch dân sự khác, chứ không phải giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất như ông T1, bà P đã khai và cung cấp cho Tòa án. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[6]. Về chi phí tố tụng:

Các đương sự phải chịu chi phí tố tụng như Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên. Còn chi phí tố tụng do ông Lò Văn T1 nộp tại Tòa án cấp phúc thẩm gồm: Lần thứ nhất nộp 14.560.000đ; lần thứ hai nộp 20.000.000đ. Tổng cộng cả hai lần nộp là 34.560.000đ. Do kháng cáo của ông T1, bà P không được chấp nhận nên ông T1, bà P phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm là 19.360.000đ. Số tiền còn lại là 15.200.000đ đã trả lại cho ông T1, bà P tại biên bản thanh toán ngày 17/7/2023 (BL 1003).

[7]. Về án phí:

Về án phí sơ thẩm và phúc thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nội dung kháng cáo của bị đơn ông Lò Văn T1, bà Lò Thị P không được chấp nhận nên ông T1, bà P phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm; trả lại số tiền tạm ứng cho anh Lò Văn T, chị Lò Thị H theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Lò Văn T1, bà Lò Thị P. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 09/2022/DS-ST, ngày 06/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên; Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 01/QĐ-SCBSBA ngày 20/9/2022; Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 01/QĐ-SCBSBA ngày 05/10/2022; Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 01/QĐ-SCBSBA ngày 28/10/2022;

Căn cứ khoản 3, 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; các Điều 148, 157, 161, 165; 184; khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 123 và khoản 3 Điều 132; các Điều 274, 275 và 584; điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lò Văn T, Lò Thị H về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất; Yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng

quyền sử dụng đất vô hiệu; Đòi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” với bị đơn ông Lò Văn T1, bà Lò Thị P.

2. Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Lò Văn P1 với ông Lò Văn T1, viết ngày 26/01/2005 bị vô hiệu toàn bộ.

3. Buộc ông Lò Văn T1 và bà Lò Thị P phải trả lại cho anh Lò Văn T, chị Lò Thị H toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp bao gồm 177,3m² đất ONT (thửa 295, tờ bản đồ 312 Đ, trong đó, có 35,3m² đất ONT nằm trong hành lang giao thông, nhà nước thu hồi để làm đường) và 93,5m² đất LUK thửa 294, tờ bản đồ 312 Đ và Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất có số vào sổ số 00802; QSDĐ/4964 UBND, do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 07/7/1998 mang tên Lò Văn Phòng; Địa chỉ thửa đất: Đội 10A, xã T, huyện Đ, tỉnh Lai Châu.

Vị trí thửa đất có các mặt tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp đất nhà ông Lò Văn H2. Phía Tây giáp đất nhà ông Lò Văn P1 (hiện đã chết), ông Lò Văn T2 đang quản lý, sử dụng. Phía Nam giáp đất nhà ông Lò Văn T2. Phía Bắc giáp đất ông Lương Văn Đ.

(Kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 770- 2020, ngày 09/9/2020 của Trung tâm quản lý đất đai huyện Đ, tỉnh Điện Biên).

4. Các đương sự có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu bằng một vụ án độc lập khác.

5. Về chi phí tố tụng:

5.1. Công nhận việc anh Lò Văn T, chị Lò Thị H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và trích đo địa chính thửa đất với số tiền là 3.440.000đ (đã nộp). Công nhận việc nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí giám định chữ ký, chữ viết do nguyên đơn đề nghị giám định tại Tòa án cấp sơ thẩm với số tiền là 12.740.000đ (đã nộp).

5.2. Ông Lò Văn T1, bà Lò Thị P phải chịu số tiền chi phí định giá tài sản ngày 15/9/2021 là 1.400.000đ (đã nộp) và ông Lò Văn T1, bà Lò Thị P phải chịu toàn bộ chi phí giám định chữ ký, chữ viết do bị đơn đề nghị giám định tại Tòa án cấp phúc thẩm với tổng số tiền là 19.360.000đ (đã nộp).

6. Về án phí:

6.1. Về án phí sơ thẩm: Ông Lò Văn T1, bà Lò Thị P phải chịu số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho anh Lò Văn T, chị Lò Thị H số tiền 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai số AA/2016/0003376 ngày 16/3/2022 và biên lai số 0004792 ngày 08/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Điện Biên.

6.2. Về án phí phúc thẩm: Ông Lò Văn T1, bà Lò Thị P phải chịu số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0005051 ngày 03/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Điện Biên.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 và các khoản 4, 5 Điều 1 Luật thi hành án dân sự năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự năm 2008.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 24 tháng 7 năm 2023).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Điện Biên;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự; NĐD; LS;
- Lưu: hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lương Tiến Phương